CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KHẢ NĂNG TIẾP CẬN TÍN DỤNG CHÍNH THỨC CỦA CÁC HỘ KINH DOANH DỊCH VỤ DU LỊCH NÔNG THÔN TẠI TỈNH HƯNG YÊN

TS. Hoàng Văn Hùng* - PGS.TS. Hồ Ngọc Ninh - PGS.TS. Nguyễn Văn Hưởng***
ThS. Đỗ Thị Thủy*

Nghiên cứu này phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ kinh doanh dịch vụ du lịch nông thôn tại tỉnh Hưng Yên. Sử dụng mô hình hồi quy nhị phân (Binary Logistic) trên dữ liệu khảo sát 110 hộ kinh doanh, kết quả thực nghiệm chỉ ra rằng tuổi chủ hộ, trình độ học vấn, quy mô lao động và doanh thu có tác động tỷ lệ thuận, trong khi thâm niên hoạt động làm giảm xác suất tiếp cận tín dụng. Đáng chú ý, nghiên cứu phát hiện biến tài sản đảm bảo không có tác động ý nghĩa thống kê đến khả năng vay vốn, phản ánh xu hướng các tổ chức tín dụng đang dần dịch chuyển sang xét duyệt dựa trên năng lực tạo dòng tiền thực tế. Dựa trên những phát hiện này, nghiên cứu đề xuất các hàm ý chính sách tập trung vào việc phát triển các gói tín dụng tín chấp linh hoạt và nâng cao năng lực minh bạch tài chính nhằm khơi thông nguồn vốn cho các hộ kinh doanh.

• Từ khóa: *tiếp cận tín dụng, dịch vụ du lịch nông thôn, hộ kinh doanh, tỉnh Hưng Yên.*

This study analyzes the factors influencing the formal credit accessibility of rural tourism household businesses in Hung Yen province. Employing a Binary Logistic regression model on survey data from 110 households, the empirical results indicate that the household head's age, education level, labor size, and revenue positively affect credit access, whereas years of operation exert a negative impact. Notably, collateral does not have a statistically significant effect on the probability of obtaining loans, reflecting a shift towards cash-flow-based lending by financial institutions. Based on these findings, the study proposes policy implications focusing on designing flexible unsecured credit packages and improving the financial capacity of household businesses to unlock capital resources.

• Key words: *access to credit, rural tourism services, household businesses, Hung Yen province.*

Ngày nhận bài: 23/4/2026
Ngày gửi phản biện: 26/5/2026
Ngày duyệt đăng: 02/6/2026

DOI: https://doi.org/10.71374/jfarv.v26.i314.59

1. Giới thiệu

Trong những năm gần đây, du lịch nông thôn được xem là một trong những hướng đi quan trọng nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế địa phương, đa dạng hóa sinh kế và nâng cao thu nhập cho người dân khu vực nông thôn. Nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng du lịch nông thôn không chỉ góp phần khai thác hiệu quả các giá trị văn hóa – sinh thái bản địa mà còn đóng vai trò tích cực trong tiến trình phát triển kinh tế bao trùm và bền vững (UNWTO, 2024). Tuy nhiên, để các hoạt động kinh doanh dịch vụ du lịch nông thôn có thể phát triển ổn định và mở rộng quy mô, nguồn vốn tín dụng giữ vai trò đặc biệt quan trọng.

Trong bối cảnh đó, tiếp cận tín dụng chính thức được xem là yếu tố then chốt quyết định khả năng đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất, cải thiện chất lượng dịch vụ và nâng cao năng lực cạnh tranh của các hộ kinh doanh. Theo lý thuyết thông tin bất cân xứng, các chủ thể kinh doanh nhỏ, đặc biệt là hộ kinh doanh ở khu vực nông thôn, thường gặp nhiều hạn chế trong việc tiếp cận tín dụng ngân hàng do thiếu tài sản bảo đảm, hồ sơ tài chính chưa minh bạch và năng lực quản trị còn hạn chế (Stiglitz & Weiss, 1981). Thực tiễn tại các nền kinh tế đang phát triển cho thấy, mặc dù nhu cầu vay vốn của các hộ kinh doanh là rất lớn, song khả năng tiếp cận nguồn tín dụng chính thức vẫn còn nhiều rào cản (Petrick, 2004).

Tại Việt Nam, vấn đề tiếp cận tín dụng của các hộ kinh doanh cá thể và doanh nghiệp nhỏ đã được quan tâm trong nhiều nghiên cứu trước đây. Các kết quả thực nghiệm cho thấy những yếu tố như tuổi, trình độ học vấn, kinh nghiệm kinh doanh, quy mô doanh thu và tài sản bảo đảm có ảnh hưởng đáng kể

** Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên; email: davidhoang8585@gmail.com*

đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức (Nguyễn Hữu Đặng & Trần Thị Kiều Tiên, 2019; Trần Ái Kết & Huỳnh Trung Thời, 2013). Tuy nhiên, phần lớn các nghiên cứu hiện có chủ yếu tập trung vào nông hộ, hộ tiểu thương hoặc doanh nghiệp nhỏ nói chung, trong khi các hộ kinh doanh dịch vụ du lịch nông thôn vẫn chưa được nghiên cứu một cách có hệ thống.

Xuất phát từ những vấn đề nêu trên, nghiên cứu này được thực hiện nhằm phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ kinh doanh dịch vụ du lịch nông thôn tại tỉnh Hưng Yên. Nghiên cứunhằm cung cấp bằng chứng thực tiễn phục vụ cho việc hoạch định chính sách tín dụng phù hợp, góp phần thúc đẩy phát triển du lịch nông thôn theo hướng bền vững.

2. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

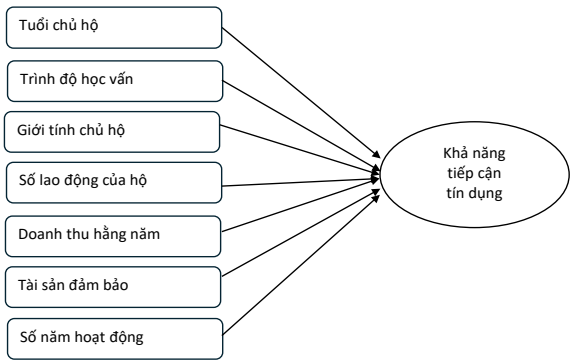
2.1. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

Tiếp cận tín dụng được hiểu là khả năng của các cá nhân hoặc doanh nghiệp trong việc tiếp cận và sử dụng nguồn vốn vay từ các tổ chức tín dụng chính thức với các điều kiện hợp lý. Đối với các hộ kinh doanh quy mô nhỏ, tín dụng đóng vai trò thiết yếu giúp khắc phục tình trạng thiếu vốn tự có, mở rộng sản xuất, ổn định dòng tiền và thúc đẩy tăng trưởng bao trùm tại khu vực nông thôn (UNWTO, 2024). Tuy nhiên, trong thực tiễn thị trường tài chính, quá trình tiếp cận vốn thường bị cản trở bởi tình trạng thông tin bất cân xứng. Lý thuyết này chỉ ra rằng người vay luôn nắm rõ về năng lực trả nợ và mức độ rủi ro thực tế của dự án hơn người cho vay, từ đó làm nảy sinh hiện tượng lựa chọn đối nghịch và rủi ro đạo đức (Stiglitz & Weiss, 1981). Đối với các hộ kinh doanh nông thôn, việc thiếu hụt lịch sử tín dụng và báo cáo tài chính thiếu minh bạch chính là rào cản cốt lõi làm gia tăng thông tin bất cân xứng, khiến ngân hàng e ngại trong việc cấp vốn (Lê Khương Ninh, 2010).

Hệ quả tất yếu của sự bất cân xứng thông tin là hiện tượng hạn chế tín dụng (credit rationing). Đây là tình trạng người vay không được giải ngân hoặc chỉ được vay một phần so với nhu cầu, ngay cả khi họ chấp nhận mức lãi suất thị trường (Petrick, 2004). Các nghiên cứu đương đại khẳng định rằng hạn chế tín dụng không chỉ xuất phát từ khẩu vị rủi ro khắt khe của ngân hàng, mà còn do người vay yếu kém trong năng lực quản trị và khả năng chứng minh dòng tiền (Aleem, 1990). Để giải quyết rủi ro này, lý thuyết tài sản đảm bảo nhấn mạnh vai trò của tài sản thế chấp như một công cụ bảo toàn vốn và là tín hiệu đáng tin cậy nhất phản ánh cam kết tài chính của người vay (Bester, 1987). Tại các thị trường đang phát triển như Việt Nam, bất chấp sự tiến bộ của công nghệ tài chính, tài sản đảm bảo vẫn thường được coi là điều kiện tiên quyết mang tính truyền thống quyết định xác suất được phê duyệt khoản vay (Le et al., 2024).

Dựa trên nền tảng của các lý thuyết về rào cản thông tin và khả năng tín nhiệm, nghiên cứu xây dựng mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng của hộ kinh doanh dịch vụ du lịch nông thôn tại tỉnh Hưng Yên (Hình 1). Mô hình xem xét mức độ tác động của các tín hiệu giúp giảm thiểu thông tin bất cân xứng, bao gồm: nhóm đặc điểm cá nhân của chủ hộ (tuổi, giới tính, trình độ học vấn) và nhóm đặc điểm hoạt động kinh doanh (quy mô lao động, doanh thu, số năm hoạt động và tài sản đảm bảo).

Hình 1. Khung nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ kinh doanh dịch vụ du lịch nông thôn



2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Phương pháp chọn mẫu

Số liệu sơ cấp trong nghiên cứu được thu thập trong năm 2025 từ 110 hộ kinh doanh dịch vụ du lịch nông thôn tại 4 xã của tỉnh Hưng Yên gồm: Nghĩa Trụ, Phụng Công, Văn giang, Mễ Sở. Đây là địa bàn có nhiều hộ kinh doanh dịch vụ du lịch nông thôn. Phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên có phân tầng được lựa chon nhằm xác định các hộ kinh doanh dịch vụ du lịch nông thôn đại diện tốt nhất ở các điểm khảo sát dựa trên các tiêu chí như: loại hình dịch vụ kinh doanh của hộ (lưu trú, ẩm thực, du lịch trải nghiệm nông nghiệp…); quy mô kinh doanh; kinh nghiệm hoạt động; thực trạng tiếp cận tín dụng chính thống. Các thông tin khảo sát bao gồm đặc điểm của chủ hộ như: tuổi, trình độ học vấn, số năm hoạt động, doanh thu, tài sản đảm bảo, cũng như lịch sử quan hệ tín dụng và tình hình vay vốn của chủ hộ.

2.2.2. Phương pháp phân tích

a. Phương pháp phân tích thống kê mô tả

Phương pháp thống kê mô tả được sử dụng để thống kê các giá trị lớn nhất, nhỏ nhất, trung bình, tỷ trọng, tần suất, độ lệch chuẩn của các chỉ tiêu nghiên cứu.

b. Mô hình hồi quy nhị phân Binary Logistic

Để phân tích các yếu tố ảnh hưởng khả năng tiếp cận tín dụng của các hộ kinh doanh dịch vụ du lịch nông thôn, dựa vào các nghiên cứu trước và vận dụng các mô hình kinh tế lượng, nghiên cứu sử dụng mô hình Binary logistic, được thể hiện dưới dạng:

$$\log_e[\frac{P(Y=1)}{P(Y=0)}] = \beta_o + \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \beta_3 X_3 + \beta_4 X_4 + \beta_5 X_5 + \beta_6 X_6 + ... + \beta_n X_n$$

Trong đó, Y là biến phụ thuộc dạng nhị phân, là khả năng tiếp cận tín dụng của các hộ kinh doanh dịch vụ du lịch nông thôn, có giá trị [1; 0], bằng 1 là có vay ngân hàng, bằng 0 là không tiếp cận được tín dụng ngân hàng mặc dù có nhu cầu vay vốn; Xj là các biến độc lập được phát triển dựa trên mô hình nghiên cứu (Hình 1) và được môt tả cụ thể ở Bảng 1.

Hơn nữa, để định lượng chính xác mức độ ảnh hưởng của các biến, ảnh hưởng biên (Marginal Effects - dy/dx) đã được tính toán. Ảnh hưởng biên đo lường sự thay đổi trong xác suất tiếp cận tín dụng chính thức khi một biến độc lập thay đổi một đơn vị, trong điều kiện giữ nguyên tất cả các biến khác ở mức giá trị trung bình của chúng. Kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến đã được thực hiện nhằm loại trừ các khuyết tật của mô hình kinh tế lượng. Phân tích hệ số phóng đại phương sai (VIF) xác nhận không có hiện tượng đa cộng tuyến nghiêm trọng giữa 7 biến độc lập (giá trị VIF trung bình là 1,23 nhỏ hơn ngưỡng chuẩn 10). Nghiên cứu cũng sử dụng tùy chọn vững (*robust option*) để kiểm soát hiện tượng phương sai sai số thay đổi (*heteroscedasticity*) có thể xảy ra trong mô hình này.

Bảng 1. Diễn giải các biến độc lập trong mô hình Binary Logistic

Xj	Tên biến	Diễn giải	Dấu kỳ vọng
X_1	Tuổi	Tuổi của chủ hộ (năm)	+
X_2	Trình độ học vấn	Số năm được đào tạo	+
X_3	Giới tính	Biến giả, bằng 1 khi chủ hộ là nam giới; bằng 0 khi chủ hộ là nữ giới	-
X_4	Số lao động của hộ	Số lượng thành viên lao động trong hộ kinh doanh	+
X_5	Số năm hoạt động	Số năm hoạt động kinh doanh tính đến năm 2025	+
X_6	Tài sản đảm bảo	Biến giả, bằng 1 khi hộ kinh doanh có tài sản thế chấp; bằng 0 khi hộ kinh doanh không có tài sản thế chấp	+
X_7	Doanh thu	Doanh thu bình quân trong một năm từ du lịch (triệu đồng/năm)	+

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Đặc điểm của các hộ kinh doanh dịch vụ du lịch nông thôn khảo sát

Kết quả thống kê các đặc điểm kinh tế - xã hội của hộ kinh doanh dịch vụ du lịch nông thôn được trình bày tại bảng 2. Tuổi của chủ hộ dao động từ 34 đến 78 tuổi với độ tuổi trung bình là 56,64 tuổi điều này cho thấy phần lớn đối tượng khảo sát thuộc nhóm trung niên và cao tuổi, trình độ học vấn trung bình của hộ là 7,04 năm, giới tính có giá trị trung bình là 0,54 chứng tỏ sự phân bổ giới tính tương đối cân bằng giữa nam và nữ. Số năm kinh doanh dịch vụ 11,11 năm và hộ kinh doanh dịch vụ lâu năm nhất là 24 năm. Kết quả này cho thấy trình độ học vấn của chủ hộ còn khá thấp và thời gian hoạt động kinh doanh cũng chưa cao. Số lao động của hộ có giá trị trung bình là 2,86 người và dao động từ 1 đến 6 người, Doanh thu bình quân của hộ là 278,29 triệu đồng/năm, doanh thu cao nhất của hộ đạt 3.196,80 triệu đồng/năm. Như vậy, xét về quy mô kinh doanh của hộ còn khá nhỏ. Có khoảng 43,64% hộ có tài sản đảm bảo để vay thế chấp và 56,36% số hộ được khảo sát có nhu cầu vay vốn của các tổ chức tín dụng chính thức nhưng không có tài sản thế chấp. Đây có thể là một khoảng trống của thị trường tín dụng để phát triển thị trường cho vay tín chấp.

Bảng 2. Thống kê mô tả các biến trong mô hình

Tên biến	Ký hiệu	ĐVT	Thấp nhất	Cao nhất	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Tuổi	Age	Năm	34	78	56,64	8,90
Trình độ học vấn	Edu	Năm	2	12	7,04	2,16
Giới tính	Sex	[1;0]	0	1	0,54	0,50
Số năm hoạt động	Exp	Năm	3	24	11,11	4,98
Số lao động của hộ	Famsize	Người	1	6	2,86	1,21
Tài sản đảm bảo	Collateral	[1;0]	0	1	0,44	0,50
Doanh thu	Revenue	Tr. đ/năm	12,60	3.196,80	278,29	40,34

Nguồn: Kết quả phân tích số liệu khảo sát, năm 2025

3.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ kinh doanh dịch vụ du lịch nông thôn

Bảng 3 trình bày các kết quả thực nghiệm của Mô hình Logit nhị phân, nhận diện các yếu tố ảnh hưởng đến xác suất tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ kinh doanh dịch vụ du lịch nông thôn ở Hưng Yên. Mô hình kinh tế lượng thể hiện khả năng giải thích tốt với hệ số R bình phương giả (Pseudo R-squared) là 0,3214, cho thấy các biến độc lập được lựa chọn đã giải thích thành công 32,14% sự biến thiên của biến phụ thuộc. Hơn nữa, kiểm định tỷ số hợp lý Chi-bình phương có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, khẳng định mức độ phù hợp tổng thể và tính hợp lý của mô hình đối với bộ dữ liệu nghiên cứu. Bằng cách đánh giá mức ý nghĩa thống kê (giá trị p) và

tính toán các ảnh hưởng biên (dy/dx), kết quả cho thấy có 5 yếu tố cụ thể có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng tiếp cận tín dụng của hộ. Ý nghĩa kinh tế và diễn giải cơ chế tác động của từng yếu tố quyết định được trình bày chi tiết dưới đây:

Bảng 3. Kết quả mô hình hồi quy Binary logistic và ảnh hưởng biên từ các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng của các hộ kinh doanh dịch vụ du lịch nông thôn tại tỉnh Hưng Yên

Biến	Mô hình Logit		Ảnh hưởng biên (Marginal Effects)	
	Coefficient (B)	Robust Standard Error	dy/dx	Standard Error
Tuổi	0.1322***	0.0360	0.0274***	0.0077
Trình độ học vấn	0.4931***	0.1492	0.1023***	0.0322
Giới tính	-0.7349ns	0.5775	-0.1532ns	0.1216
Số năm hoạt động	-0.1014*	0.0562	-0.0210*	0.0115
Số lao động của hộ	0.4122*	0.2361	0.0855*	0.0484
Tài sản đảm bảo	0.6279ns	0.5976	0.1318ns	0.1241
Doanh thu	0.0043***	0.0010	0.0009***	0.0002
Hằng số	-12.9594***	2.9209	-	-
Số quan sát	110			
LR chi2(7)	35.49			
Prob > chi2	0.0000			
Pseudo R2	0.3214			
Log likelihood	-47.6706			

*Ghi chú: ***, **, * và ns: Mức ý nghĩa thống kê lần lượt là 1%, 5%, 10% và không có ý nghĩa thống kê.*

Tuổi của chủ hộ: Biến tuổi của chủ hộ có tác động thuận chiều và mang ý nghĩa thống kê ở mức 1%, với hệ số ảnh hưởng biên (marginal effect) đạt 0,0274. Về mặt ý nghĩa kinh tế, trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, khi độ tuổi của chủ hộ tăng thêm một năm, xác suất tiếp cận được nguồn vốn tín dụng chính thức sẽ gia tăng thêm 2,74 điểm phần trăm. Điều này có thể được giải thích là do những chủ hộ lớn tuổi thường tích luỹ được bề dày kinh nghiệm thực tiễn, có mạng lưới quan hệ xã hội rộng rãi và sở hữu khối lượng tài sản đảm bảo lớn hơn, từ đó gia tăng mức độ tín nhiệm trong hệ thống đánh giá của các tổ chức tài chính. Phát hiện này hoàn toàn phù hợp với lý thuyết cho rằng tuổi tác tỷ lệ thuận với khả năng vay vốn, đồng thời nhất quán với các kết quả thực nghiệm trước đây của Nguyễn Hữu Đặng & Trần Thị Kiều Tiên (2019) cũng như Bùi Văn Thuỵ & cs. (2022).

Trình độ học vấn: Trình độ học vấn của chủ hộ là một nhân tố đóng vai trò quan trọng, thể hiện qua hệ số ảnh hưởng biên là 0,1023 và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Xét về góc độ kinh tế, mỗi năm đi học tăng thêm của chủ hộ sẽ giúp xác suất được phê duyệt khoản vay từ các tổ chức tín dụng chính thức tăng lên 10,23 điểm phần trăm. Những cá nhân có nền tảng giáo dục tốt thường sở hữu năng lực vượt trội trong việc thu thập, xử lý thông tin và thấu hiểu các cơ chế, thủ tục phức tạp của thị trường tài chính. Chính nhờ sự nhạy bén này, họ có khả năng đáp ứng tốt các yêu cầu khắt khe từ phía ngân hàng và chủ động ưu tiên lựa chọn kênh tín dụng chính thức thay vì các nguồn vay phi chính thức nhiều rủi ro. Kết quả này củng cố thêm các nhận định tương tự trong công trình nghiên cứu của Nguyễn Hữu Đặng & Trần Thị Kiều Tiên (2019) và Trần Ái Kết & Huỳnh Trung Thời (2013).

Số lao động của hộ: Quy mô lao động của hộ kinh doanh mang dấu dương, đạt mức ý nghĩa thống kê 10% cùng giá trị ảnh hưởng biên là 0,0855. Kết quả này chỉ ra rằng, khi quy mô nhân sự của hộ kinh doanh tăng thêm một lao động, xác suất tiếp cận thành công nguồn vốn chính thức sẽ được cải thiện thêm 8,55 điểm phần trăm. Quy mô lao động lớn không chỉ phản ánh mức độ mở rộng và sự ổn định trong hoạt động kinh doanh mà còn là tín hiệu tích cực về tiềm năng tạo ra dòng tiền đều đặn, từ đó phát sinh nhu cầu vốn đầu tư cao hơn. Dưới lăng kính thẩm định của các định chế tài chính, những cơ sở kinh doanh này được đánh giá cao về độ tin cậy, qua đó làm giảm thiểu rủi ro tín dụng và tăng cơ hội giải ngân. Tác động thuận chiều này cũng đã được xác nhận trong nghiên cứu của Bùi Văn Thuỵ & cs. (2022).

Số năm hoạt động: Khác biệt với kỳ vọng ban đầu, biến thâm niên hoạt động lại thể hiện tác động ngược chiều đến khả năng vay vốn, với mức ý nghĩa thống kê 10% và hệ số ảnh hưởng biên là -0,0210. Khi thời gian hoạt động của hộ kinh doanh dịch vụ du lịch nông thôn tăng thêm một năm, xác suất vay được vốn từ các tổ chức tín dụng chính thức lại giảm đi 2,1 điểm phần trăm. Hiện tượng này bắt nguồn từ thực tế là các hộ có bề dày hoạt động thường đã xây dựng được nền tảng tài chính vững chắc, tích luỹ đủ nguồn vốn tự có cũng như tài sản dồi dào, dẫn đến việc họ có khả năng tự tài trợ nội bộ tốt và không còn nhu cầu phụ thuộc vào nguồn vốn vay từ bên ngoài. Do đó, kết quả này đi ngược lại với những phát hiện trước đây của Nguyễn Hữu Đặng & Trần Thị Kiều Tiên (2019) và Bùi Văn Thuỵ & cs. (2022), qua đó phản ánh một đặc thù tích luỹ tư bản riêng biệt của nhóm hộ kinh doanh du lịch nông thôn tại địa bàn nghiên cứu.

Doanh thu: Biến quy mô doanh thu của hộ kinh doanh có ý nghĩa thống kê rất cao ở mức 1%, mặc dù hệ số ảnh hưởng biên đạt giá trị khá nhỏ là 0,0009. Mặc dù mức độ thay đổi biên trên mỗi đơn vị doanh thu là nhỏ, nhưng hướng tác động mang dấu dương khẳng định rõ sự gia tăng về quy mô doanh thu tác

động tích cực đến xác suất tiếp cận tín dụng. Mối liên hệ này phản ánh quy luật tự nhiên trong hoạt động tín dụng: những cơ sở có dòng tiền lớn và doanh thu cao thường chứng minh được năng lực tài chính vượt trội, năng lực trả nợ tốt và thường đã sở hữu sẵn các tài sản có giá trị để làm tài sản thế chấp. Điều này giúp họ dễ dàng đáp ứng các tiêu chuẩn thẩm định của ngân hàng hơn so với nhóm hộ kinh doanh có quy mô nhỏ. Sự đồng biến giữa doanh thu và khả năng tiếp cận vốn trong mô hình này hoàn toàn tương đồng với các kết luận từ nghiên cứu của Nguyễn Hữu Đặng & Trần Thị Kiều Tiên (2019) cũng như Bùi Văn Thuy & cs. (2022).

Bên cạnh các nhân tố có tác động rõ rệt, có hai biến số là giới tính và tài sản đảm bảo không có ý nghĩa thống kê trong việc giải thích khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ kinh doanh dịch vụ du lịch nông thôn. Đáng chú ý, biến tài sản đảm bảo không mang ý nghĩa thống kê (hệ số ảnh hưởng biên là 0,1318). Đây là một phát hiện khá bất ngờ, đi ngược lại với lý thuyết truyền thống vốn coi tài sản thế chấp là điều kiện tiên quyết để vay vốn. Kết quả này có thể được lý giải từ thực tiễn mẫu khảo sát: có tới 56,36% số hộ kinh doanh có nhu cầu vay vốn chính thức nhưng lại không có tài sản thế chấp. Sự thiếu ý nghĩa thống kê của biến này không chỉ chỉ ra một khoảng trống lớn trong thị trường tín dụng nông thôn, mà còn cho thấy các tổ chức tín dụng có thể đang dần chuyển hướng xét duyệt khoản vay dựa trên năng lực tạo dòng tiền (doanh thu) và hiệu quả hoạt động thực tế, mở ra dư địa lớn để phát triển thị trường cho vay tín chấp trong tương lai.

4. Kết luận và hàm ý chính sách

Nghiên cứu sử dụng mô hình Binary Logistic trên dữ liệu khảo sát 110 hộ kinh doanh dịch vụ du lịch nông thôn tại tỉnh Hưng Yên để nhận diện các rào cản tiếp cận tín dụng. Kết quả cho thấy có 5 nhân tố ảnh hưởng mạnh đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức bao gồm: Tuổi chủ hộ, Trình độ học vấn, Số lao động và Doanh thu có tác động thuận chiều; trong khi số năm hoạt động lại làm giảm xác suất vay vốn. Đáng chú ý, nghiên cứu phát hiện ra biến tài sản đảm bảo không có ý nghĩa thống kê. Điều này cho thấy sự dịch chuyển tích cực của thị trường tín dụng nông thôn khi các tổ chức tín dụng đang dần giảm bớt sự phụ thuộc vào tài sản thế chấp và chuyển sang đánh giá dựa trên năng lực tạo ra dòng tiền thực tế của hộ kinh doanh. Từ các phát hiện thực nghiệm, nghiên cứu đề xuất một số hàm ý chính sách mang tính đặc thù nhằm khơi thông nguồn vốn cho dịch vụ du lịch nông thôn:

Đối với các tổ chức tín dụng (TCTD): (i) Chuyển đổi phương thức cấp tín dụng dựa trên dòng tiền: Do doanh thu và quy mô lao động có tác động biên tích cực đến xác suất duyệt vay, và tài sản đảm bảo không còn là rào cản tuyệt đối. Vì vậy, các TCTD cần mạnh dạn phát triển các sản phẩm cho vay tín chấp dựa trên dòng tiền. Ngân hàng có thể đánh giá năng lực trả nợ thông qua lịch sử giao dịch thanh toán điện tử, số lượng khách đặt phòng và doanh thu theo mùa vụ du lịch thay vì quá cứng nhắc vào tài sản thế chấp truyền thống; (ii) Thiết kế các gói "Tín dụng xanh" và nâng cấp dịch vụ: Đối với nhóm hộ có thâm niên lâu năm (nhóm có xu hướng ít vay vốn do đã tự chủ tài chính), ngân hàng cần chủ động thiết kế các sản phẩm tín dụng ưu đãi chuyên biệt như: gói vay cải tạo homestay sinh thái, gói vay chuyển đổi số hoặc vay vốn để đạt chứng nhận OCOP du lịch. Điều này giúp kích thích nhu cầu vốn mới, đồng thời giảm rủi ro tín dụng nhờ chất lượng dịch vụ được nâng tầm.

Đối với Chính quyền địa phương và các cơ quan quản lý: (i) Giảm thiểu rủi ro thông tin bất cân xứng: Tác động tích cực của biến học vấn cho thấy cần tăng cường các khóa tập huấn về quản lý tài chính vi mô, hướng dẫn lập phương án kinh doanh bài bản cho chủ hộ. Việc minh bạch hóa hồ sơ tài chính nội bộ sẽ giúp các TCTD có đủ cơ sở dữ liệu để chấm điểm tín dụng nhanh chóng; (ii) Hỗ trợ bảo lãnh tín dụng: Tỉnh Hưng Yên có thể thông qua các quỹ hỗ trợ khởi nghiệp hoặc quỹ hỗ trợ nông dân để thiết lập cơ chế bảo lãnh một phần khoản vay cho các hộ kinh doanh trẻ, quy mô nhỏ, có phương án kinh doanh du lịch sáng tạo nhưng chưa đủ bề dày tín nhiệm.

Tài liệu tham khảo:

Aleem, I. (1990). Imperfect Information, Screening, and the Costs of Informal Lending: A Study of a Rural Credit Market in Pakistan. The World Bank Economic Review, 4(3), 329-349.

Bester, H. (1987). The role of collateral in credit markets with imperfect information. European Economic Review, 31(4), 887-899.

Bùi Văn Thuy, Võ Thị Mỹ Duyên & Lê Nguyễn Thu Uyên (2022). Các yếu tố ảnh hưởng đến tiếp cận tín dụng của hộ kinh doanh cá thể tại ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á – Chi nhánh Đồng Nai. Tạp chí Công thương, Số 23 tháng 10 năm 2022.

Lê Khương Ninh (2010). Ảnh hưởng của thông tin bất đối xứng và hạn chế tín dụng đến đầu tư của doanh nghiệp. Tạp chí Ngân hàng, (5), 9-15.

Le, N. P., Ninh , N. T. H., & Dung, N. M. (2024). Factors Influencing Access to Formal Credit by Pottery Households: Case Study in Bat Trang Village, Hanoi, Vietnam. Revista De Gestão Social E Ambiental - RGSA, 18(8), e05887. https://doi.org/10.24857/rgsa.v18n8-093Nguyen.

Nguyễn Hữu Đặng & Trần Thị Kiều Tiên (2019). Các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ tiểu thương trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng. Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ, (55), 51-57.

Petrick, M. (2004). Credit rationing of Polish farm households: A theoretical and empirical analysis (Studies on the Agricultural and Food Sector in Central and Eastern Europe, No. 26). Leibniz Institute of Agricultural Development in Central and Eastern Europe (IAMO).

Stiglitz, J. E., & Weiss, A. (1981). Credit rationing in markets with imperfect information. American Economic Review, 71(3), 339- 410.

Trần Ái Kết & Huỳnh Trung Thời (2013). Các nhân tố ảnh hưởng đến tiếp cận tín dụng chính thức của nông trên địa bàn tỉnh An Giang. Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ, (27), 17-24.

UNWTO (2024). Toursim and rural development: Understanding challenges on the ground.